

16 . Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	30.392.494.334	4.985.188.486
- Kinh phí công đoàn	505.687.299	249.625.829
- Phải trả về cổ phần hóa	-	633.446.953
- Phải trả Tập đoàn Công nghệ Cao su Việt Nam	16.257.139.569	946.175.608
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	433.453.051	394.242.133
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	798.677.962	524.116.683
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	14.997.191.764	-
+ <i>Phải trả khác</i>	27.816.792	27.816.792
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.510.100.000	1.890.843.971
- Công ty Cổ phần SX và XNK Việt Phúc	7.233.990.778	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.885.576.688	1.265.096.125
Dài hạn	251.681.631.984	229.254.914.372
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.073.635.390	5.646.917.778
- Tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	244.607.996.594	223.607.996.594
Cộng	282.074.126.318	234.240.102.858

17 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 04)

18 . Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	14.275.161.703	4.744.079.713
Cộng	14.275.161.703	4.744.079.713

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	1.457.728.529.898	3.102.145.730	1.460.830.675.628
Tăng trong kỳ	-	12.514.921.538	12.514.921.538
Lãi trong kỳ	-	12.514.921.538	12.514.921.538
Giảm trong kỳ	-	10.611.098.653	10.611.098.653
Phân phối lợi nhuận	-	10.611.098.653	10.611.098.653
Số dư tại 31/12/2020	1.457.728.529.898	5.005.968.615	1.462.734.498.513
Số dư tại 01/01/2021	1.457.728.529.898	5.005.968.615	1.462.734.498.513
Tăng trong kỳ	-	37.290.912.430	37.290.912.430
Lãi trong kỳ	-	37.290.912.430	37.290.912.430
Giảm trong kỳ	-	34.873.063.048	34.873.063.048
Phân phối lợi nhuận (*)	-	34.873.063.048	34.873.063.048
Số dư tại 31/12/2021	1.457.728.529.898	7.423.817.997	1.465.152.347.895

(*) Phân phối lợi nhuận nộp Tập đoàn theo Văn bản số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp của các đơn vị thành viên Tập đoàn năm 2021, trong đó:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 15.948.932.275 đồng
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 192.763.337 đồng
- Lợi nhuận sau thuế nộp Tập đoàn: 18.731.367.436 đồng

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.457.728.529.898	100,00%	1.457.728.529.898	100,00%
Cộng	1.457.728.529.898	100%	1.457.728.529.898	100%

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898

20 . Nguồn kinh phí

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(5.983.711.904)	(5.028.985.204)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.780.282.100	1.333.000.000
Chi sự nghiệp	(2.408.916.560)	(2.287.726.700)
Cộng	(612.346.364)	(5.983.711.904)

21 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại	10.228,84	11.723,94
- USD	10.228,84	11.723,94

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	101.925.077.930	92.753.185.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.122.104.407	12.425.366.311
Cộng	111.047.182.337	105.178.551.722

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	76.878.909.922	73.239.417.333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.061.612.050	12.190.368.964
Các khoản chi phí vượt dự toán	438.590.483	380.381.961
Cộng	85.379.112.455	85.810.168.258

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.456.712.629	1.570.885.415
Thu nhập từ đầu tư vốn	27.912.475.502	967.236.500
Chênh lệch lãi tỷ giá	198.515.270	51.952.902
Cộng	29.567.703.401	2.590.074.817

4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.568.474.571	5.448.072.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.443.892	10.910.074
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.222.698.681	-
Cộng	6.795.617.144	5.458.982.214

5 . Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.529.226	183.943.462
Chi phí nhân công	77.585.473	61.106.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.704.000	545.243.440
Chi phí khác bằng tiền	886.412.330	334.309.864
Cộng	1.476.231.029	1.124.603.720

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	691.711.680	569.180.811
Chi phí nhân công	8.559.585.812	6.402.768.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.131.547.983	1.064.570.279
Thuế, phí, lệ phí	22.253.009	22.756.719
Chi phí dự phòng	(3.430.686.933)	3.693.685.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.902.201	851.753.748
Chi phí bằng tiền khác	4.843.498.153	6.408.635.046
Cộng	12.655.811.905	19.013.350.826

7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.048.810.586	23.479.785.749
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.093.599.387	1.425.126.482
Thu nhập khác	12.681.600.947	11.945.948.778
Cộng	22.824.010.920	36.850.861.009

8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh	7.274.222.482	6.539.775.572
Chi phí khác	8.354.830.673	10.504.555.981
Cộng	15.629.053.155	17.044.331.553

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa bao gồm hoàn nhập quỹ phát triển KHCN trong năm)</i>	40.409.471.583	14.771.706.348
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.105.429.105	3.480.957.088
- Các khoản điều chỉnh giảm	29.547.707.373	-
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	19.967.193.315	18.252.663.436
Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	3.993.438.663	2.555.372.881
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		784.228.732
Thuế TNDN hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	218.719.877	313.527.826
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.212.158.540	3.653.129.439

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	57.307.015.618		13.310.205.254	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	46.660.116.271	(9.126.342.016)	45.602.543.495	(13.557.028.949)
Đầu tư ngắn hạn	11.255.848.160		10.657.566.561	
Đầu tư dài hạn	1.186.840.808.758	(2.420.908.765)	1.186.840.808.758	(1.198.210.084)
Cộng	1.302.063.788.807	(11.547.250.781)	1.256.411.124.068	(14.755.239.033)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	148.228.121.057	151.401.032.740
Phải trả cho người bán, phải trả khác	288.561.233.139	243.280.582.653
Chi phí phải trả	664.748.076	602.051.216
Cộng	437.454.102.272	395.283.666.609

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và tương đương tiền	57.307.015.618		57.307.015.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.533.774.255	-	37.533.774.255
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	11.255.848.160		11.255.848.160
Đầu tư dài hạn		1.184.419.899.993	1.184.419.899.993
Cộng	106.096.638.033	1.184.419.899.993	1.290.516.538.026
Tại ngày 1/1/2021			
Tiền và tương đương tiền	13.310.205.254		13.310.205.254
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.045.514.546	-	32.045.514.546
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	10.657.566.561		10.657.566.561
Đầu tư dài hạn		1.185.642.598.674	1.185.642.598.674
Cộng	56.013.286.361	1.185.642.598.674	1.241.655.885.035

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	44.815.246.973	103.412.874.084	148.228.121.057
Phải trả người bán, phải trả khác	36.879.601.155	251.681.631.984	288.561.233.139
Chi phí phải trả	664.748.076		664.748.076
Cộng	82.359.596.204	355.094.506.068	437.454.102.272
Tại ngày 1/1/2021			
Vay và nợ	68.973.067.616	82.427.965.124	151.401.032.740
Phải trả người bán, phải trả khác	14.025.668.281	229.254.914.372	243.280.582.653
Chi phí phải trả	602.051.216		602.051.216
Cộng	83.600.787.113	311.682.879.496	395.283.666.609

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:			
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	-	1.318.130.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chưmómny	Cùng Tập đoàn	6.982.728.725	7.767.604.601
Công ty CP Cao su MangYang	Cùng Tập đoàn	-	207.774.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn	-	381.650.000
Cổ tức được chia:			
Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	Công ty con	27.912.475.502	-
Thanh lý cây cao su:			
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đắk Đoa	Cùng Tập đoàn	4.709.000.000	3.102.484.917
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prong	Cùng Tập đoàn	-	2.498.983.978
Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn	2.132.256.011	6.316.634.361
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ:			
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	560.600.000	573.780.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn	295.550.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.000.000
Hiệp hội Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	31.681.818	-
Công ty CP cơ khí cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	-	269.410.000
Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn	58.517.244	65.502.734
Công ty CP Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn	44.280.000	50.260.000
Lãi vay vốn:			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	808.722.234	993.228.158

3.2. Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Phải thu khách hàng	3.650.143.000	2.491.300.227
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Phải thu khách hàng	-	42.987.000
Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	Phải thu ngắn hạn khác	11.166.064.844	-
Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Người mua trả tiền trước	14.189.000.000	2.654.320.434
Viện nghiên cứu cao su	Phải trả người bán	14.135.000	-
Tạp chí cao su Việt Nam	Phải trả người bán	306.790.000	327.063.000
Công Ty TNHH MTV chế biến gỗ Đắk Đoa	Phải trả đặt cọc mua gỗ	673.000.000	310.248.491
Công ty TNHH sản xuất gỗ cây cao su Kon Tum	Phải trả đặt cọc mua gỗ	1.419.000.000	897.095.480
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền vay	8.082.046.512	10.102.558.130
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả ngắn hạn khác	16.257.139.569	946.175.608
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả dài hạn khác	244.607.996.594	223.607.996.594

3.3. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên		Năm nay VND
- Ông Đặng Đức Tri	- Chủ tịch HĐQT	369.575.763
- Ông Phạm Duy Muôn	- Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	344.874.636
- Ông Vương Đức Thông	- Thành viên HĐQT	315.853.510
- Ông Phan Văn Minh	- Thành viên HĐQT	315.853.510
- Ông Lê Quang Thái	- Kiểm soát viên	277.721.822
- Mai Thị Hương	- Kiểm soát viên	55.544.364
- Mai Trung Hiếu	- Kiểm soát viên	55.544.364
- Ông Trần Ngọc Lộc	- Phó Tổng Giám đốc	304.582.947
- Ông Bùi Duy Đốc	- Phó Tổng Giám đốc	304.582.947
- Ông Chu Trung Đức	- Kế toán trưởng	277.721.822

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại do điều chỉnh phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020:

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên BC đã kiểm toán tại ngày 31/12/2020		Thay đổi	Số liệu trình bày lại tại ngày 31/12/2020	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
	1	3	4	5	6=3+4
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.983.957.138	1.231.348	319	4.985.188.486
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.812.802.383	(1.231.348)	322	11.811.571.035

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Văn Bình
Người lập biểu
Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2022



Chu Trung Đức
Kế toán trưởng



Phạm Duy Muôn
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.149.039.988.134		1.149.039.988.134	1.149.039.988.134		1.149.039.988.134
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	1.149.039.988.134		1.149.039.988.134	1.149.039.988.134		1.149.039.988.134
Đầu tư vào đơn vị khác	37.800.820.624	(2.420.908.765)	35.379.911.859	37.800.820.624	(1.198.210.084)	36.602.610.540
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934	(2.420.908.765)	925.926.169	3.346.834.934	(1.198.210.084)	2.148.624.850
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	34.453.985.690		34.453.985.690	34.453.985.690		34.453.985.690
Cộng	1.186.840.808.758	(2.420.908.765)	1.184.419.899.993	1.186.840.808.758	(1.198.210.084)	1.185.642.598.674

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	49,47%	50,21%	49,47%	50,21%
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	5,15%	5,15%	5,15%	5,15%
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	9,55%	9,55%	9,55%	9,55%

Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty trong năm 2021 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp của CSH tại 31/12/2021
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom	Tỉnh Gia Lai	Đầu tư trồng cây cao su	1.149.039.988.134
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	3.346.834.934
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh thủy điện	34.453.985.690

(Thông tin được lấy theo báo cáo tài chính do các đơn vị lập)

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	935.599.645	-	4.722.430.920	4.893.978.781	764.051.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.038.928.361	-	4.212.158.540	6.438.928.361	-	187.841.460
Thuế thu nhập cá nhân	18.696.310	-	83.197.663	58.266.042	43.627.931	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.402.250.760	-	13.515.603.934	15.507.282.428	3.410.572.266	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.294.220	15.294.220	-	-
Cộng	8.395.475.076	-	22.558.685.277	26.923.749.832	4.218.251.981	187.841.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá TSCĐ							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>81.038.264.609</i>	<i>24.218.833.465</i>	<i>10.688.644.569</i>	<i>97.688.092</i>	<i>106.912.915.352</i>	<i>9.056.747.386</i>	<i>232.013.093.473</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	332.767.272	339.075.454	955.000.000		41.884.540.724	-	43.511.383.450
- Thanh lý, nhượng bán		460.000.000	1.619.052.163		3.251.454.645	-	5.330.506.808
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>81.371.031.881</i>	<i>24.097.908.919</i>	<i>10.024.592.406</i>	<i>97.688.092</i>	<i>145.546.001.431</i>	<i>9.056.747.386</i>	<i>270.193.970.115</i>
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>59.397.455.861</i>	<i>21.110.879.522</i>	<i>10.564.608.777</i>	<i>97.688.092</i>	<i>40.167.783.468</i>	<i>7.420.697.086</i>	<i>138.759.112.806</i>
- Khấu hao trong năm	2.903.616.844	644.829.189	85.261.208	-	5.139.644.986	281.128.454	9.054.480.681
- Thanh lý, nhượng bán		460.000.000	1.619.052.163	-	2.727.328.750		4.806.380.913
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>62.301.072.705</i>	<i>21.295.708.711</i>	<i>9.030.817.822</i>	<i>97.688.092</i>	<i>42.580.099.704</i>	<i>7.701.825.540</i>	<i>143.007.212.574</i>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	21.640.808.748	3.107.953.943	124.035.792	-	66.745.131.884	1.636.050.300	93.253.980.667
Tại ngày cuối kỳ	19.069.959.176	2.802.200.208	993.774.584	-	102.965.901.727	1.354.921.846	127.186.757.541

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	0	0	52.842.671.513	68.042.671.513	15.200.000.000	15.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	22.850.878.213	22.850.878.213	81.100.878.213	93.248.698.856	34.998.698.856	34.998.698.856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai (3)	8.000.000.000	8.000.000.000	50.800.000.000	42.800.000.000	0	0
Cộng	30.850.878.213	30.850.878.213	184.743.549.726	204.091.370.369	50.198.698.856	50.198.698.856
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	0	0	0	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (5)	11.943.857.142	11.943.857.142	11.943.857.142	11.143.857.142	11.143.857.142	11.143.857.142
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (6)	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.618
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai (7)	0	0	0	110.000.000	110.000.000	110.000.000
Cộng	13.964.368.760	13.964.368.760	13.964.368.760	18.774.368.760	18.774.368.760	18.774.368.760
c) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (4)	0	0	0	17.443.722.280	17.443.722.280	17.443.722.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (5)	30.970.714.290	30.970.714.290	0	11.943.857.142	42.914.571.432	42.914.571.432
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (6)	6.061.534.894	6.061.534.894	0	2.020.511.618	8.082.046.512	8.082.046.512
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai (7)	32.493.000.000	32.493.000.000	32.493.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (8)	33.887.624.900	33.887.624.900	19.900.000.000	0	13.987.624.900	13.987.624.900
Cộng	103.412.874.084	103.412.874.084	52.393.000.000	31.408.091.040	82.427.965.124	82.427.965.124

Thông tin liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/369631/HĐTD ngày 2/10/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 55.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bảo lãnh, mở L/C;
Lãi suất : 6,5%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/21/VCB.HM ngày 01/04/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su;
Lãi suất : 5,9%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất là toàn bộ vườn cây cao su hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 18A/04/VCB ngày 24/05/2019; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 18B/04/VCB ngày 08/05/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 07/17/NHNT ngày 20/09/2017.

(3) Hợp đồng tín dụng số 239/HDHM-PN/SHB 130500 ngày 20/07/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 30.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su;
Lãi suất : 5,95%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2020/369631/PLCCN ngày 16/09/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 62.560.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng (từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2024);
Mục đích vay : Thực hiện dự án tái canh 1.190,17 ha cao su của 4 nông trường IaGlai, IaHlốp, IaTiêm, Iako;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2013/HĐTC ngày 31/10/2013.

(5) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 373/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 51.694.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 789 ha cao su tại các tiểu khu 955A, 959, 963 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 373/HĐTC ngày 26/11/2013.

Hợp đồng tín dụng số 374/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng 374/2017/HĐTDDA-SDBS1/NHCT500- CHUSE với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 15.263.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 370 ha cao su tại các tiểu khu 963, 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 07/HĐTC ngày 26/05/2017.

Hợp đồng tín dụng số 375/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 46.473.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 784 ha cao su tại các tiểu khu 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 375/HĐTC ngày 26/11/2013.

Hợp đồng tín dụng số 376/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 50.567.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay : Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 773 ha cao su tại các tiểu khu 985, 994 xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 376/HĐTC ngày 26/11/2013.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng : 3.475.000 Euro;
Thời hạn cho vay : 25 năm;
Mục đích vay : Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
Lãi suất : 8,9%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp.

- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 334/HĐTĐTDH-PN/SHB 130500 ngày 08/10/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 32.493.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
Mục đích vay : Bù đắp vốn tự có của chủ đầu tư đã thực hiện dự án tái canh, trồng mới, chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su trồng năm 2013-2015;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 240/2021/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 08/10/2021 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 241/2021/HĐTC-PN/SHB130500 ngày 08/10/2021.

Hợp đồng tín dụng số 212/2016/HĐTĐTDH-PN/SHB 130500 ngày 08/06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 1.100.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
Mục đích vay : Bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư mở rộng và sửa chữa nhà xưởng, nâng công suất chế biến mù tạt RSS từ 1.500 tấn/năm lên 2.000 tấn/năm;
Lãi suất : 10%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 406/2015/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 11/08/2015.

- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 184/2017/VCB.CS ngày 20/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 65.683.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
Mục đích vay : Tài trợ cho việc thực hiện Dự án trồng tái canh cao su tại huyện Chư Sê và huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai;
Lãi suất : 9,7%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 07/17/NHNT ngày 20/09/2017.

Hợp đồng tín dụng số 56/2021/VCB.DA ngày 04/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 59.000.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay : 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
Mục đích vay : Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện "Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020";
Lãi suất : 8,7%/năm;
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/11/2021/VCB.CS ngày 04/11/2021.

